VÀI NÉT VỀ CÁCH CẤU TẠO CHỮ NÔM QUA TÁC PHẨM *THANH HOÁ QUAN PHONG*

Th.S Trần Thị Thanh
Giảng viên trường ĐH Khoa học Huế

1. Vài nét về tác phẩm *Thanh Hoá quan phong*

Thanh Hoá quan phong là tác phẩm viết bằng chữ Nôm dày 70 tờ, tức là 140 trang, do Thự Hiệp Biện Đại học sĩ lãnh chức tổng đốc Thanh Hoá là Vương Duy Trinh biên tập. Đây là một tác phẩm mang tính chất văn học dân gian. Bởi nó ghi lại những câu ca, lời hát, những phong tục tập quán của người dân trong các huyện của tỉnh Thanh Hoá. Trong lời dẫn, mở đầu tác phẩm *Thanh Hoá quan phong*, ông Vương Duy Trinh có nói: "*Chúng tôi đoái nhìn lại các làng xóm ta phần nhiều không có văn tự, nên mỗi khi bày tỏ tính tình, người ta chỉ diễn đạt bằng tiếng nói Việt Nam mà thôi*". Nên viết lại sự bày tỏ của dân bằng tiếng Việt Nam - bằng chữ Nôm là cần thiết. Còn ông Tiến sĩ Phan Hữu Nguyên Tri phủ huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá thì phân tích sâu sắc về những câu ca bài dao của tỉnh Thanh Hoá lại đưa ra nhận xét: "*Hoặc có khi người ta cảm hứng, hoặc người ta truy niệm luân thường mà tấu thành thiên chương. Từ phong tình mà có những khúc nhạc, từ cấy gặt mà có những câu ca, đều là do sở đắc ở trong tính tình rồi mới phát tiết ra ngâm nga vịnh phúng. Tuy những câu ca dao ở địa phương, lời lẽ có phần thô tục quê mùa, tựa hồ không đáng phổ biến tới những nơi xa ngái. Nhưng phong tục vốn chuộng thuần hậu thật thà, cho nên những câu ca dao ấy, người ta có thể hay biết dân tình thế thái từng địa phương một cách khái quát*". Từ những cách hiểu đó, Vương Duy Trinh đã cùng với một số người lượm lặt những câu ca, bài ca dao, những lời phương ngôn, những câu phong tình của trai gái, những bài tế lễ "nhập tịch tự thần", những lời ca hương ẩm tiết xuân, những lời người vợ trách chồng, rồi khuyên chồng gắng theo đèn sách, cả những lời ca của người đồn thú, đặc biệt những lời ca mừng tiệc đầu xuân hay lời ca đội đèn, tiệc hương ẩm, lời ru con thơ, lời bài sự thần, phụng Phật làm vui, lời quân phường phù chúc nhà Lang giàu có mạnh khoẻ sống lâu ở khắp các huyện châu trong tỉnh Thanh Hoá để làm thành một cuốn sách. Với những câu ca lời hát ở khắp các phủ, huyện, châu trong tỉnh Thanh Hoá được ghi lại trong tác phẩm này, người đọc có thể thấy được những phong tục tập quán và phong thuần mỹ tục của người dân nơi đây và cả tiếng nói - thổ âm của người dân ở nơi đây nữa.

2. Vài nhận xét về cách cấu tạo chữ Nôm trong tác phẩm *Thanh Hoá quan phong*

Thanh Hoá quan phong được Hiệp Biên Đại Học sĩ, lãnh chức Tổng đốc tỉnh Thanh Hoá là Vương Duy Trinh viết bằng chữ Nôm vào năm Thành Thái thứ 15 - tức là vào năm 1903. Đây là một tác phẩm chữ nôm viết vào đầu thế kỷ thứ 20. Từ trước đến nay, nhiều

học giả đã bàn luận về cách cấu trúc (hay cấu tạo) của chữ Nôm. Nhưng dù có bàn luận xé nhỏ nhiều vấn đề nhưng cuối cùng đều đi đến nhất trí là: Chữ Nôm xuất hiện muộn, khi chữ Hán đã có đầy đủ các phương pháp cấu trúc nguyên thuỷ. Cha ông ta sáng tạo ra chữ Nôm dựa trên cơ sở của chữ Hán, và lựa chọn những phương pháp cấu tạo chữ khoa học hơn chứ không sử dụng tất cả các cách cấu tạo của chữ Hán. Khi tiếp xúc với văn bản Nôm tức là chúng ta đang đọc văn tự của dân tộc chứ tuyệt nhiên không phải là sự tiếp xúc với một loại biến thể của văn tự Hán. Vậy để nghiên cứu chữ Nôm, các nhà nghiên cứu thường mô hình hoá thành các dạng loại. Tuy có nhiều cách khác nhau nhưng có thể qui tụ lại hai cách cấu tạo sau:

Loại 1: *Chữ Nôm vay mượn*: Đây là loại chữ Nôm mượn chữ Hán để đọc âm Nôm. Loại này có thể chia nhỏ ra làm 6 loại. Loại ghi tiếng Hán việt như chữ 學 (học); ghi âm Hán cổ như chữ 房 buồng (phòng); ghi âm Việt cổ như 馬 mựa (mã); mượn nghĩa như 而 mà (nhi); mượn âm chính xác như 半 (bán); mượn âm đọc chệch như 固 có (cố).

Loại 2: *Chữ Nôm tự tạo*: Đây là loại chữ do người Việt mượn chữ Hán để tạo ra chữ Nôm. Loại này chia thành 5 loại nhỏ. Loại mượn chữ Hán thêm dấu phụ để đọc âm nôm như 乃 nảy (nãi); loại mượn hai âm của chữ Hán để tạo chữ Nôm như 鼚 sang (cự + lang); loại mượn nghĩa của hai chữ Hán để suy đọc âm Nôm như mệt (亡 vong: mất + 力 lực: sức; mất sức nên mệt); loại mượn một chữ Hán biểu âm, một chữ Hán biểu nghĩa ghép lại để đọc âm Nôm như 羋 mở (美 mỹ (âm) + 開 khai (mở)); loại chữ Nôm do chữ Hán viết giản thể rồi đọc theo nghĩa của chữ Hán như chữ 𠊛 (làm) vốn từ chữ 爲 vi (làm) của chữ Hán.

Khi nghiên cứu cấu tạo chữ Nôm phần lớn các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng: càng về sau các tác phẩm viết bằng chữ Nôm càng có xu thế tăng dần loại chữ tự tạo và giảm dần loại chữ nôm vay mượn chữ Hán. Dựa vào thành quả nghiên cứu của những người đi trước, Bộ môn Hán Nôm - Khoa Văn trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội (nay là trường ĐH Khoa học xã hội nhân văn quốc gia) đã đưa ra bảng thống kê, tỷ lệ loại chữ Nôm vay mượn chữ Hán ở các thời kỳ như sau:

	Thế kỷ XV	Thế kỷ XVIII	Thế kỷ XVIII-XIX
Chữ Nôm vay mượn	89,5%	87%	80%

Bảng thống kê này là cứ liệu thuyết phục để khẳng định rằng càng về sau chữ Nôm sáng tạo càng tăng. Tuy nhiên bảng thống kê theo tỷ lệ giảm dần chữ vay mượn mới chỉ dừng lại ở thế kỷ XIX, còn đầu thế kỷ thứ XX thì chưa có sự khảo sát. Để khẳng định thêm

ý kiến của các nhà nghiên cứu là đúng, chúng tôi chọn tác phẩm *Thanh Hoá quan phong* - tác phẩm viết bằng chữ Nôm nổi tiếng ở đầu TK XX để khảo sát.

Vào tháng 3 năm 2006, chúng tôi đã hướng dẫn 8 sinh viên lớp Hán Nôm K26, khoa Văn trường Đại học Khoa học Huế khảo sát cách cấu tạo chữ Nôm ở trong những bài ca, bài dao của 14 huyện, châu trong tác phẩm *Thanh Hoá quan phong*. Tổng số chữ dùng để khảo sát là 14.181 chữ trong đó số chữ Nôm tự tạo và vay mượn chữ Hán được ghi ở các huyện châu là như sau:

- *Tống Sơn Huyện, Nga Sơn Huyện, Hoằng Mỹ nhị huyện*, tổng số chữ Nôm dùng để khảo sát là 637 chữ. Trong tổng số ấy chúng tôi thấy có 399 chữ Nôm mượn chữ Hán, chiếm tỷ lệ 63%; chữ tự tạo 238 chiếm 37%.

- Phần *An Đinh huyện* có 765 chữ thì chữ Nôm mượn chữ Hán là 413 chữ, chiếm 58%; chữ Nôm tự tạo 342 chữ, chiếm 42%.

- Phần *Quảng Xương huyện* có 819 chữ, chữ Nôm vay mượn chữ Hán 400 chữ, chiếm 48,8%; chữ Nôm tự tạo 419 chữ, chiếm 51,2%.

- Phần *Lỗi Dương huyện, Thụy Nguyên huyện, Đông Sơn huyện* có 1792 chữ. Chữ Nôm vay mượn chữ Hán có 930 chữ, chiếm tổng số khoảng 52%; chữ tự tạo 862 chữ, chiếm khoảng 48%.

- Phần *Quan Hoá Châu* có 1.881 chữ. Chữ Nôm vay mượn 1025 chiếm 56%; chữ tự tạo 856 chiếm 44%.

- Phần *Ngọc Sơn huyện* có 1.248 chữ. Chữ Nôm vay mượn có 684 chữ, chiếm 59,9%, chữ tự tạo 564 chữ, chiếm 40,1%.

- Phần *Nông Cống huyện* có 3.700 chữ, thì chữ Nôm vay mượn chữ Hán là 1.998 chữ,chiếm 54%; chữ Nôm tự tạo 1.702 chữ, chiếm 46%.

- Phần *Vĩnh Lộc huyện, Thạch Thành huyện, Cẩm Thuỷ huyện* có 4.039 chữ, trong đó 2.370 chữ Nôm được cấu tạo theo kiểu mượn chữ Hán, chiếm khoảng 54%, 1.669 chữ Nôm tự tạo chiếm khoảng 46%.

Vậy, trong tổng số chữ Nôm dùng để khảo sát thì tính trung bình, người viết đã sử dụng khoảng 55,7% chữ Nôm vay mượn chữ Hán, còn 44,3% là chữ Nôm tự tạo. Điều đó chứng tỏ là càng về sau, chữ Nôm tự tạo càng tăng lên và chữ Nôm vay mượn càng giảm xuống. Điều này khiến cho người đọc chữ Nôm ở giai đoạn sau dễ nhận diện hơn.

Từ sự phân tích cách cấu tạo chữ Nôm ở tác phẩm *Thanh Hoá quan phong* chúng tôi có thể đưa ra một số nhận xét sau:

- Trong tác phẩm *Thanh Hoá quan phong*, tùy theo các phần và nội dung ý nghĩa của từng đoạn trong mỗi phần mà người viết có thể tự lựa chọn cách viết chữ Nôm. Ví dụ những lời chúc tụng nhà vua trong một buổi tiệc vui ở Huyện *Tống Sơn* thì tác giả đã mượn từ Hán việt để viết chữ Nôm như: 祝 聖 躬 萬 歲 在 上 洋 洋, 保 國 護 民, 留 恩 錫 福 (chúc thánh cung vạn tuế, tai thượng dương dương, bảo quốc hộ dân, lưu ân tích phúc). Hay lời người vợ hiền khuyên chồng gắng học ở huyện *Ngọc Sơn* thì: 學 朱格 物 致 知, 文 章 穻 義 藝 之 拱 通 (học cho cách vật trí tri, văn chương chữ nghĩa nghề gì cũng thông). [Ở đây chỉ có 3 chữ 藝, 之, 拱 (nghề, gì, cũng) đọc chệch từ chữ "nghệ, chi, củng"]. Trong những lời tỏ tình giữa trai gái, khi nói về lòng mong ước được kết đôi với nhau ở huyện Quảng Xương, lời bài ca cũng lấy những câu chữ ở trong bài *Quan Thư* của Kinh Thi như: 詩 桃 擬 穻 于 歸, 婚 姻 禮 達 扱 辰 夭 夭. 𠦪 滝 呺 吻 雎 鳩, 淑 女 君 子 好 逑 𦍒 緣 (Thi đào nghĩ chữ vu qui, hôn nhân lễ đặt kịp thì yêu yêu. Trong sông ríu rít thư cưu, thục nữ quân tử hảo cầu đẹp duyên) ...

Còn những chữ đọc chệch (hoặc có dấu hiệu chỉnh âm) trong tác phẩm *Thanh Hoá quan phong* cũng rất nhiều. Ví dụ 固(cố) đọc thành "có"; 典 (điển) đọc thành "đến"; 廚 (trù) đọc thành "chùa"; 奇(kỳ) đọc là "cả"; 他 (tha) đọc là "thà"; 眞(chân) đọc là "chăm"; 廊 (lang) đọc thành "làng"; 特 (đặc) đọc thành "được"; 朱 (chu) đọc thành "cho"; 買 (mãi) đọc thành "mới"; 意 (ý) đọc thành "ấy"; 耒 (lỗi) đọc thành "rồi"; 帝 (đế) đọc thành "đó"; 麻 (ma) đọc thành "mà"; 院 (viện) đọc là "vẹn"; 路 (lộ) đọc là "lọ"; 群 (quần) đọc là "còn"; 墨 (mặc) đọc là "mắc"... Phổ biến hơn cả là những chữ được cấu tạo theo kiểu ý + âm như: 茹 nhà: 艸 thảo (ý) + 如 như (âm); 𢬣 tay: 手 thủ (ý) + 西 tây (âm); 𦝫 vai: 肩 kiên (ý) + 來 lai (âm); 悉 lòng: 心 tâm (ý) + 弄 lộng (âm); 咹 ăn: 口 khẩu (ý) + 安 an (âm); 妈 gái: 女 nữ (ý) + 丐 cái (âm); 𣅀 hôm: 日 nhật (ý) + 歆 hâm (âm); 𥝢 trai: 男 nam (ý) + 來 lai (âm); 𦋦 ra: 出 xuất (ý) + 羅 la (âm); 𥗊 mài: 石 thạch (ý) + 埋 mai (âm); nhờ: 心 tâm (ý) + 如 như (âm); 𣅀 lành: 善 thiện (ý) + 令 lệnh (âm); 𢬣 xót: 心 tâm (ý) + 出 xuất (âm); 𠦪 trong: 中 trung (ý) + 竜 long (âm); 𣅀 trưa: 日 nhật (ý) + 豬 trư (âm); 滝 sông: 水 thuỷ (ý) + 龍 long (âm); 吶 nói: 口 khẩu (ý) + 内 nội (âm); 𢬣 lựa: 才 tài (ý) + 呂 lã (âm); 𢬣 con: 子 tử (ý) + 昆 côn (âm) 渃 nước: 水 thuỷ (ý) + 若 nhược (âm).

- Có một số chữ Nôm được dùng cố định ở trong các văn bản từ thế kỷ XV, trải qua các thời kỳ cho đến tận đầu thế kỷ XX cụ thể là tác phẩm *Thanh hoá quan phong* như: 𨑨 mười (邁 mại (âm) + 什 thập (ý)), 𠂉 làm (dùng chữ 爲 viết tắt - đây là trường hợp phổ biến; tuy nhiên trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi rất nhiều chỗ viết chữ "làm" 濫 là

do chữ “lạm” đọc chệch - đây là thuyết có sự tranh cãi. Ông Nguyễn Ngọc San cho rằng 爫 (làm) viết tắt từ chữ “lạm” 濫 . Vì trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* âm “làm” trang 12 ghi là 濫 trang 4b ghi gọn là 滥, còn trang 3b chỉ còn ghi 爫. Điều này giải thích quá trình rút gọn của chữ “làm”) [192, 3]); “mới” 買 là do “mãi” đọc chệch; 咹 “ăn” là do 口 khẩu (ý) + 安 an (âm); 𠊛 “người” là do 人 nhân (ý) + 碍 ngại (viết tắt, lấy âm); 𢙱 “lòng” là do 弄 lộng (âm) + 心 tâm (ý). Và một số chữ Nôm được dùng cố định từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX vẫn còn được dùng. Đó là các chữ 𦒹 sáu, 𥪞 trong, 𦓅 già, 𠓨 vào, 𡗉 nhiều, 𨱾 dài, 𢂞 dưới, 𦠘 vai, 𡨌 giữa, 𥚄 thiêng, 𤾓 trăm, 𡈺 tròn, 𤳆 trai, 𦇒 tía, 𡗋 lắm. Đây là những chữ xuất hiện sau khi ngữ âm tiếng Việt đã có sự biến động ở địa hạt âm đầu (như bl, tl > tr; b > v; ml > nh,l...).

- Một số chữ Nôm đã có sự biến đổi qua các thời kỳ như “tay” 𢬣 (手 thủ (ý) + 思 tư (âm)) xuất hiện năm 1591, đến sau này vào đầu thế kỷ XX thì “tay” được viết là 𢬦 (手 thủ (ý) + 西 tây (âm)); “một” 蔑 là từ “miệt” Hán đọc chệch (thế kỷ XV, XVI, XVII) sang thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX thì “một” mượn âm “một” 沒 của chữ Hán. Ghi âm “lời” TK XV - XVII dùng 口 khẩu (ý) + 利 lợi (âm) = 唎 lời. Tuy nhiên, sang thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX thì 口 khẩu (Hán, ghi ý) + 𡗶 trời (Nôm, ghi âm) = 𠳒 lời. Âm Nôm “con” trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ghi 昆 “côn” đọc chệch, còn từ thế kỷ XVII đến *Thanh Hoá quan phong* thì “con” ghi 子 tử (ý) + 昆 côn (âm) = 𡥵 con. Âm Nôm “trống” TK XV, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi mượn chữ 弄 “lộng” đọc chệch, dần dần âm “trống” có sự thay đổi về cấu tạo ở các thế kỷ sau như 巨 cự (ý) + 弄 lộng (âm); 鼓 cổ (ý) + 弄 lộng (âm) = 𪔠 (theo ngữ âm lịch sử tiếng việt kl = tr); 古 cổ (ý) + 弄 lộng (âm) = 𢫝 ; và đến Thanh Hoá quan phong thì “trống” được viết là 𤿰 do 弄 lộng (âm) + 皮 bì (ý). Hay âm “đến” TK XV viết 典 “điển” đọc chệch nhưng đến *Thanh Hoá quan phong* thì viết 𦤾: 至 chí (ý) + 典 điển (âm); âm “sau” TK XV mượn 婁 “lâu” chữ Hán đọc chệch, sau chuyển dần thành 車 xa (ý) + 婁 lâu (âm) = 𨍦, 婁 lâu (âm) + 後 hậu (ý) = 𢖖 và đến *Thanh Hoá quan phong* thì viết 𡢐. Qua một số ví dụ về sự biến đổi của cấu tạo chữ Nôm qua các thời kỳ chúng ta thấy các chữ đều có thành tố gốc. Thành tố gốc này luôn luôn có mặt trong quá trình biến đổi của chữ viết. Điều này đã giữ cho chữ Nôm một tư thế ổn định qua mọi biến đổi của thời gian để chữ Nôm trước sau vẫn thực hiện được chức năng thông báo của văn tự.

- Khi phân tích cấu tạo chữ Nôm ở *Thanh Hoá quan phong*, chúng tôi thấy tác phẩm này đã ghi được những từ địa phương của Thanh Hoá, hay nói cách khác là những từ địa phương của phương ngữ khu IV. Ví dụ :

+ 便 尼 咹 沒 咂 籌 (tiện *ni* ăn một miếng trầu) [38; 2] - chữ 尼 (ni) mượn âm Hán Việt nghĩa là "đây" trong tiếng việt phổ thông.

+ 詩 台 迣 甋 題, 羅 唎 通 唱 䛒 犀 流 傳 (thơ 25 đề là lời thông xướng xưa tê lưu truyền) [38; 2] - chữ 犀 (tê) mượn âm Hán Việt nghĩa là "kia" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 空 得 搷 捴 𢦏 麻 罨, 夷 (không người chăn dắt nên mà ra *ri*) [28; 2] - chữ 夷(ri) mượn chữ "di" Hán Việt nghĩa là "thế này" trong tiếng việt phổ thông.

+ 擲 椄 蔞 腡 補 移 即 躺 (trèo cây rau má *bổ* rơi tức mình) [19; 2] - Chữ 補 "bổ" mượn âm "bổ" Hán Việt, nghĩa là "ngã" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 船 能 細 渡 海 濤 慮 之 (thuyền hay đến bến hải đào lo *chi*) [17;2] - chữ 之 (chi) mượn âm "chi" của tiếng Hán nghĩa là "gì" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 芇 埃 咫 吼 眉 罨, 麻 眉 吏 計 猑 茄 猑 嵇 (nào ai nhắn nhủ *my* ra, mà *my* lại kể con cà con kê) [12; 2] - chữ 眉 (my) mượn âm "my" tiếng Hán Việt để đọc nghĩa là "mày" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 侘 岝 勗 職 抌 跳 竈 滝 (hai con húc chắc đâm quàng xuống sông) [28,2] - chữ 職 (chắc) là do chữ "chức" Hán đọc chệch để chỉ nghĩa là "nhau" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 英 徐 婘 自 課 謨 蹤 (anh chờ em từ thuở mô tê) - chữ 謨 (mô) mượn âm "mô" của từ Hán Việt để biểu hiện nghĩa là "đó", 蹤 "tê" do 足 túc (ý) + 齊 tề (âm) để đọc nghĩa là "kia" trong tiếng Việt phổ thông.

+ 眞 人 茂 𥻘 天 机 閉 徐 (chân nhân đời trước thiên cơ bây chừ) - chữ 徐 "chừ" đọc chệch từ chữ "từ" của Hán Việt để biểu hiện nghĩa "giờ" trong tiếng Việt.

- Ở phần *Như Xuân châu* còn cho thấy một số từ địa phương mà chỉ ở vùng đó mới có như: 釘(羅 糾) đinh (là buộc); 坑 (羅 圂 𥻘) khanh (là chuồng trâu); 硉 (羅猑 𥻘) đá (là con trai); 嬛 (羅 猑 妈) mái (là con gái); 桄 (羅間茹) quang (là gian nhà); 部 (羅得) bậu (là người); 惡 (羅 空) ố (là không); 何 (羅 饒) hà (là nghèo); 壯 (羅 煳) trang (là sáng); 用 (羅 𨑨) dụng (là chơi); 遯 (羅 覽) độn (là thấy); 柯 (羅 𣏌) kha (là già).

Đó chỉ là một số ví dụ minh hoạ để chứng minh rằng chữ Nôm thật sự là một thứ chữ rất đắc dụng để ghi lại tiếng nói của dân tộc Việt, đặc biệt là lời ăn tiếng nói hết sức dân dã của người dân lao động trong cuộc sống hàng ngày.

Có thể nói, người xưa khi viết chữ Nôm đều biết chữ Hán. Do vậy, họ đã biết vận dụng các tri thức Hán tự vào trong cách viết của mình. Các mã chữ Nôm mượn văn tự Hán chỉ còn phù hợp khi những từ Hán Việt đã đi vào lời ăn tiếng nói của nhân dân - nó là một phần không thể thiếu được của tiếng Việt. Còn khi dùng mã chữ Hán để chỉnh âm - đọc chệch, hay dùng dấu nháy để đọc âm Nôm thì loại này hơi khó đoán. Đặc biệt, trước những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt thì cách ghi các mã chữ Nôm ghi bằng các ký hiệu âm - ý; âm - âm; nghĩa - nghĩa ngày càng chiếm ưu thế (đặc biệt là chữ Nôm ghi bằng ký hiệu âm - ý). Điều đó lại một lần nữa khẳng định rằng càng về sau chữ Nôm người Việt tự tạo càng nhiều lên. Con số 44,3% chữ Nôm tự tạo trong *Thanh Hoá quan phong* so với 10,5% chữ Nôm tự tạo ở TK XV đã khẳng định, ngôn ngữ đã phần nào tác động vào một bộ phận của văn tự và văn tự phải gắng vươn tới đích để trở thành một hệ thống tín hiệu liên quan chặt chẽ tới ngôn ngữ hơn.

Tóm lại, sự diễn biến của chữ Nôm qua các thời kỳ là một xu thế hoàn thiện văn tự Nôm để gắn liền với lịch trình phát triển của tiếng Việt. kết quả thống kê và phân tích cấu tạo chữ Nôm ở *Thanh Hoá quan phong* cho chúng ta thấy chữ Nôm càng về sau càng dễ đọc, dễ nhớ và chữ sáng tạo ngày càng nhiều lên. Việc phân tích cấu tạo chữ nôm ở *Thanh Hoá quan phong* sẽ thêm một tiếng nói về mô hình cấu trúc chữ Nôm ở thời kỳ sau (khi các nhà nghiên cứu chưa đưa vào bảng so sánh). Đây cũng chính là sơ sở để tìm hiểu các văn bản Nôm cụ thể nhằm tìm hiểu tiến trình lịch sử phát triển của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Hán Nôm - trường ĐH Tổng hợp Hà Nội, *Giáo trình Hán Nôm*, NXB ĐH và GD chuyên nghiệp, Hà Nội, 1999.

2. Vương Duy Trinh, *Thanh Hoá quan phong*, bản phiên âm của Nguyễn Duy Tiếu, Nguyên tác lưu trữ tại viện khảo cổ dưới số VNT - 17, tủ sách cổ văn, uỷ ban dịch thuật, Bộ VHGD và Thanh niên, 1973.

3. Lê Trí Viễn và các tác giả khác, *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, phần chữ Nôm và văn bản chữ Nôm, NXB Giáo dục, 1987.